

Part 5:

English	Answer	Vietnamese
41. I'm okay = I'm alright = I'm good = I'm fine	41 -	O. Tôi lo lắng
42. I'm nervous	42 -	P. Tôi đang vui
43. I'm upset	43 -	Q. Tôi rất ôn, tuyệt
44. I'm happy	44 -	R. Tôi không ôn
45. I'm great	45 -	S. Tôi ôn
46. I'm not good	46 -	T. Tôi đang giận

Part 6:

English	Answer	Vietnamese
47. I'm not okay	47 -	U. Đó là mẹ/ bố tôi
48. Not so well	48 -	V. Đây là cái gì?
49. Who's that?	49 -	W. Không ôn lắm
50. That's my mom/ dad	50 -	X. Đây là bút mực của tôi
51. What's this?	51 -	Y. Kia là cái gì?
52. This is my pen	52 -	Z. Tôi không ôn
53. What's that?	53 -	A. Ai kia?